TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2018/DS-PT
Ngày: 16-01-2018
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng
Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn
Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Lê Thành Biên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 04, 12, 16 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 227/2017/TLPT-DS ngày 31 tháng 10 năm 2017 về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2017/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 353/2017/QĐ-PT ngày 08 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Võ Thị Hồng N, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Đoàn Quang K, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp B, xã , huyện M, tỉnh Đồng Tháp. (Theo văn bản ủy quyền ngày 26/6/2017) (có mặt).

2. Bị đơn: Bùi Thị Ngọc T, sinh năm 1979; địa chỉ: Khóm T, thị trấn A, huyện M, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3. Người làm chứng:

3.1. Chị Ngô Thị U, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3.2. Chị Dương Thị Bích T, sinh năm 1970; địa chỉ: Khóm T, thị trấn A, huyện M, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Đoàn Quang K đại diện theo ủy quyền của chị Võ Thị Hồng N trình bày:

Chị Nhạn cho chị T vay các lần tiền như sau:

Ngày 12/3/2016, vay 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Ngày 20/3/2016, vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Ngày 01/5/2016, vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Ngày 25/5/2016, vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Ngày 01/7/2016, vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Tổng cộng 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng), mỗi lần vay có làm biên nhận, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng/1.000.000đ, chị T nói vay về cho vay lại lãi suất cao hơn, vay không thời hạn nhưng thu hồi vốn thì cho hay trước 30 ngày. Đến tháng 9/2016, chị T đăng lãi tổng cộng 114.000.000đ, sau đó chị T không có đăng lãi.

Nay, chị N yêu cầu chị T trả tiền vốn vay 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng).

Chị Bùi Thị Ngọc T trình bày:

Ngày 10/2/2016, vay của chị N 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), lãi suất 7.000đ/1.000.000đ/1 ngày.

Ngày 01/5/2016, vay của chị N 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), lãi suất 7.000đ/1.000.000đ/l ngày.

Ngày 12/3/2016, vay của chị N 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), tiền góp của chị N với lãi suất 20% với tiền lãi là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng

Ngày 25/5/2016, vay của chị N 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), tiền góp lãi suất 20% với số tiền 20.000.000đ/01 tháng.

Ngày 01/7/2016, vay của chị N 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), tiền góp lãi suất 20% với số tiền 20.000.000đ/01 tháng.

Chị đã nhận của chị N số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) và tiền góp 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), tổng cộng: 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng).

Tất cả số tiền trên, chị và chị N đã thống nhất chia ra thành:

1. Số nợ 100.000.000đ tiền ngày chị đã đóng lãi cho chị N với lãi suất 7.000đ/l.000.000đ/l ngày cho đến khi trả hết tiền nợ gốc là: 100.000.000đ.

Từ ngày 10/2/2016 đến ngày 10/9/2016, chị đã đăng 147.000.000đ tiền lãi cho số nợ 100.000.000đ.

2. Số nợ 100.000.000đ tiền ngày chị đã đóng lãi cho chị N với lãi suất 7.000đ/1.000.000đ/l ngày cho đến khi trả hết tiền nợ gốc là: 100.000.000đ.

Từ ngày 01/5/2016 đến ngày 01/9/2016, chị đã đăng 84.000.000đ tiền lãi cho số nợ 100.000.000đ.

Tất cả tiền ngày chị và chị N thống nhất sẽ trả 10 ngày 01 lần.

3. Số nợ 200.000.000đ tiền ngày chị đã đăng cho chị N mỗi tháng là 40.000.000đ.

Từ ngày 12/3/2016 đến ngày 12/9/2016 chị đã đăng 240.000.000đ tiền lãi cho số nợ 200.000.000đ.

4. Số nợ 100.000.000đ tiền ngày chị đăng lãi cho chị N mỗi tháng là 20.000.000đ.

Từ ngày 25/5/2016 đến ngày 25/9/2016, chị đã đăng 80.000.000đ tiền lãi cho số nợ 100.000.000đ.

5. Số nợ l00.000.000đ tiền ngày chị đã đóng lãi cho chị N mỗi tháng là 20.000.000đ.

Từ ngày 01/7/2016 đến ngày 01/10/2016, chị đã đăng 60.000.000đ tiền lãi cho số nợ 100.000.000đ.

Tổng số tiền lãi mà chị đã đăng cho chị N là 611.000.000đ (Sáu trăm mười một triệu đồng), chị có yêu cầu chị N làm biên nhận nhưng chị N không đồng ý.

Nay chị không đồng ý yêu cầu của chị N, mà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện M đã quyết định:

Đình chỉ một phần yêu cầu của chị Võ Thị Hồng N.

Buộc chị Bùi Thị Ngọc T trả tiền vay cho chị Võ Thị Hồng N vốn 503.535.000đ và tiền lãi 46.756.000đ.

Tổng cộng: 550.29l.000đ (Năm trăm năm mươi triệu hai trăm chín mươi mốt ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

Về án phí: Chị Bùi Thị Ngọc T nộp 27.514.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Võ Thị Hồng N được nhận lại 14.000.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 10036 ngày 28/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Ngày 27/9/2017, bị đơn chị Bùi Thị Ngọc T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cung cấp người làm chứng trong việc cho vay là chị Ngô Thị U và Dương Thị Bích T.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh ý kiến về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý xem xét giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Chị T thừa nhận có vay tiền của chị N 600.000.000đ và có làm biên nhận do chị T ký tên. Ngày ghi trên biên nhận các bên đều thống nhất, nhưng không thống nhất về phần lãi. Chị T cho rằng đã đóng lãi tổng cộng 611.000.000đ nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó yêu cầu của chị T là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T; giữ nguyên bản án sơ thẩm nhưng sửa lại phần tính lãi sai số đối với số tiền vay ngày 25/5/2016.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị N và chị T đều trình bày thống nhất việc chị N cho chị T vay 5 lần với tổng số tiền là 600.000.000đ; không có quy định thời hạn hoàn trả vốn,

nhưng khi có yêu cầu lấy lại vốn thì phải thông báo cho chị T biết trước; các biên nhận do chị N cung cấp đều được chị T thừa nhận do chị nhận tiền theo đúng thời gian ghi trong biên nhận và ký tên; đồng thời chị T thừa nhận là hiện nay chưa trả vốn gốc, nên chị T phải có trách nhiệm trả số tiền vay này là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về lãi suất vay: Chị N trình bày mức lãi vay là 5%/tháng/1.000.000đ, tiền lãi đã nhận tính đến tháng 9 năm 2016 là 114.000.000đ, sau đó ngưng nộp lãi. Nay chị N đồng ý điều chỉnh lại tiền lãi theo quy định của pháp luật. Chị T thì cho rằng, mức lãi suất thỏa thuận theo từng lần vay khác nhau, cụ thể: Số tiền vay 100.000.000đ vào ngày 10/02/2016 và 100.000.000đ vào ngày 01/5/2016 áp dụng tính lãi mỗi ngày 7.000đ/1.000.000đ, các lần vay sau là 20%/tháng và chị đã thực hiện nộp lãi được tổng số tiền là 611.000.000đ. Nay chị T cũng yêu cầu đều chỉnh lại tiền lãi theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, chị T không thể trình bày rõ ràng cách tính lãi của từng khoản tiền, số tiền trả tiền lãi hàng ngày, hàng tháng cũng không hợp lý, đồng thời có lúc chị cho rằng vay theo hình thức trả góp đối với 02 khoản vay ngày 10/02/2016 và 01/5/2016. Mặt khác, chị T trình bày việc trả tiền lãi chỉ có chị T biết, vì chị T là người làm công cho gia đình của chị nên chị T biết được việc chị N đến nhận tiền lãi hàng ngày, ngoài ra chị thừa nhận không có chứng cứ nào khác để chứng minh việc trả lãi số tiền là 611.000.000đ.

[3] Theo lời khai của chị T xác nhận, chị là người làm công cho chị T nên có biết việc chị T vay tiền của chị N, tuy nhiên chị cũng thừa nhận chỉ thấy giao tiền vay, tiền lãi nhưng không biết rõ số tiền lãi đã nộp mà chỉ nghe chị T nói lại việc trả lãi đầy đủ theo như thỏa thuận của hai bên. Chị U trình bày là không biết rõ ràng cụ thể việc vay tiền giữa chị N với chị T. Chị D cũng có lời khai xác nhận có thấy chị T giao tiền cho chị N nhưng không xác định được số tiền cụ thể.

[4] Qua nội dung trên cho thấy việc trả tiền lãi vay là có thực hiện, nhưng không có đủ cơ sở chứng minh là chị T đã nộp lãi đến 611.000.000đ mới ngưng nộp lãi. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận số tiền lãi đã trả theo trình bày của chị N là có cơ sở. Do đó, chị T phải có nghĩa vụ trả cho chị N số tiền vốn, lãi sau khi điều chỉnh theo mức lãi suất 0,75%/tháng, cụ thể:

1/ Biên nhận ngày 12/3/2016, số tiền 200.000.000đ:

- Vay ngày 12/3/2016, đăng lãi đến ngày 12/8/2016 là 05 tháng x 0,75% x 200.000.000đ = 7.500.000đ; đã đăng lãi 50.000.000đ, dư 42.500.000đ, khấu trừ vào vốn 200.000.000đ, còn lại vốn 157.500.000đ.

- Từ ngày 12/8/2016 đến 30/8/2017 là 12 tháng 18 ngày x vốn 157.500.000đ x 0,75% = 14.884.000đ.

Cộng: 172.384.000đ.

2/ Biên nhận ngày 20/3/2016 (dl), số tiền 100.000.000đ

- Vay ngày 20/3/2016, đăng lãi đến ngày 12/8/2016 là 04 tháng 22 ngày x 0,75% x 100.000.000đ = 3.550.000đ, đã đăng lãi 22.000.000đ, dư 18.450.000đ, khấu trừ vào vốn 100.000.000đ, còn lại vốn 81.550.000đ.

- Từ ngày 12/8/2016 đến 30/8/2017 = 12 tháng 18 ngày x 0,75% x vốn 81.550.000đ = 7.699.000đ.

Cộng: 89.249.000đ.

3/ Biên nhận ngày 01/5/2016, số tiền 100.000.000đ:

- Vay ngày 01/5/2016, đăng lãi đến ngày 01/9/2016 là 04 tháng x 0,75% x 100.000.000đ = 3.000.000đ, đã đăng lãi 20.000.000đ, dư 17.000.000đ, khấu trừ vào vốn 100.000.000đ, còn lại vốn 83.000.000đ.

- Từ ngày 01/9/2016 đến 30/8/2017 = 11 tháng 29 ngày x 0,75% x vốn 83.000.000đ = 7.448.500đ.

Cộng: 90.448.500đ.

4/ Biên nhận ngày 25/5/2016, số tiền 100.000.000đ:

- Vay ngày 25/5/2016, đăng lãi đến ngày 12/8/2016 là 02 tháng 17 ngày x 0,75% x 100.000.000đ = 1.925.000đ, đã đăng lãi 12.000.000đ, dư 10.075.000đ, khấu trừ vốn 100.000.000đ, còn lại vốn 89.925.000đ.

- Từ ngày 12/8/2016 đến 30/8/2017 là 12 tháng 18 ngày x 0,75% x vốn 89.925.000đ = 8.498.000đ.

Cộng: 98.423.000đ.

5/ Biên nhận ngày 01/7/2016, số tiền 100.000.000đ:

- Vay ngày 01/7/2016, đăng lãi đến ngày 01/9/2016 là 02 tháng x 0,75% x 100.000.000đ = 1.500.000đ, đã đăng lãi 10.000.000d, dư 8.500.000đ, khấu trừ vốn 100.000.000đ, còn lại vốn 91.500.000đ.

- Từ ngày 01/9/2016 đến 30/8/2017 là 11 tháng 29 ngày x 0,75% x vốn = 91.500.000đ = 8.211.000đ.

Cộng: 99.711.000đ

Do Tòa án cấp sơ thẩm tính toán có bị sai số nên điều chỉnh lại số liệu cho chính xác. Do đó, buộc chị Bùi Thị Ngọc T trả chị Võ Thị Hồng N tiền vốn vay 503.475.000đ và tiền lãi 46.740.500đ.

Tổng cộng vốn và lãi 550.215.500đ (Năm trăm năm mươi triệu hai trăm mười lăm ngàn năm trăm đồng).

[4] Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh ý kiến về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T; giữ nguyên bản án sơ thẩm nhưng sửa lại phần tính lãi sai số đối với số tiền vay ngày 25/5/2016.

Đề nghị của Viện kiểm sát Tỉnh là có cơ sở như đã phân tích trên nên chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm xử đã có căn cứ, nên giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T (điều chỉnh số tiền lãi do tính toán sai số).

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Bùi Thị Ngọc T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm (điều chỉnh số tiền lãi tính toán sai số).

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị Võ Thị Hồng N đối với số tiền 50.284.500đ.

Buộc chị Bùi Thị Ngọc T trả cho chị Võ Thị Hồng N số tiền 550.215.500đ (Năm trăm năm mươi triệu hai trăm mười lăm ngàn năm trăm đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

2. Về án phí:

Chị T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm 26.008.620đ.

Chị T phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai thu số 15128 ngày 27/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Chị Võ Thị Hồng N được nhận lại 14.000.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 10036 ngày 28/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Vạng